

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh
Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009
đã được kiểm toán

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán	04
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	05 - 22
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh được thành lập theo Quyết định số 1207/QĐ - BXD ngày 09 tháng 09 năm 2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Viglacera Đông Anh - Công ty gồm Xây dựng Từ Sơn thuộc Tổng công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103002960 ngày 01 tháng 10 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 05 tháng 05 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 09 tháng 01 năm 2009, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm cơ khí;
- Xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Chuyển giao công nghệ kỹ thuật sản xuất vật liệu xây dựng gạch ngói đất sét nung;
- Kinh doanh vận tải;
- Kinh doanh và đầu tư bất động sản;
- Du lịch, dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế;
- Khai thác và chế biến nguyên, nhiên liệu sản xuất vật liệu xây dựng (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép).

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 35 - Thị trấn Đông Anh - Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Hoàng Kim Bồng	Chủ tịch
Ông: Đỗ Xuân Quang	Ủy viên
Ông: Đặng Huy Ngọc	Ủy viên
Ông: Nguyễn Xuân Lục	Ủy viên
Bà: Vũ Thị Bích Phượng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Hoàng Kim Bồng	Giám đốc
Ông: Đặng Huy Ngọc	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Trần Thị Minh Loan	Trưởng ban
Ông: Vương Văn Cần	Ủy viên
Bà: Tạ Thị Minh Phương	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 05 tháng 01 năm 2010

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

Hoàng Kim Bông

Số: 08/2010/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009
của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh**

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị
Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh được lập ngày 05 tháng 01 năm 2010, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được trình bày từ trang 5 đến trang 22 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2010

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)
Phó Tổng giám đốc**

Kiểm toán viên

Nguyễn Thanh Tùng
Chứng chỉ KTV số: Đ0063/KTV

Phạm Xuân Thái
Chứng chỉ KTV số: 1230/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		32.606.734.146	22.099.664.655
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền	3	18.412.616.072	11.308.215.082
111	1 Tiền		4.662.596.072	599.797.385
112	2 Các khoản tương đương tiền		13.750.020.000	10.708.417.697
120	II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	9.550.000.000	-
121	1 Đầu tư ngắn hạn		9.550.000.000	-
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		1.458.149.532	2.216.642.445
131	1 Phải thu của khách hàng		1.400.922.221	1.354.113.993
132	2 Trả trước cho người bán		393.676.085	298.481.595
135	5 Các khoản phải thu khác	5	474.488.597	1.308.176.348
139	6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(810.937.371)	(744.129.491)
140	IV Hàng tồn kho		2.859.962.294	8.527.763.338
141	1 Hàng tồn kho	6	2.859.962.294	8.527.763.338
150	V Tài sản ngắn hạn khác		326.006.248	47.043.790
152	2 Thuế GTGT được khấu trừ		215.523.388	-
158	4 Tài sản ngắn hạn khác		110.482.860	47.043.790
200	B TÀI SẢN DÀI HẠN		12.817.296.379	7.495.660.628
220	II Tài sản cố định		12.584.725.268	7.495.660.628
221	1 Tài sản cố định hữu hình	7	5.176.438.469	5.455.660.628
222	- Nguyên giá		29.813.196.157	29.187.217.732
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(24.636.757.688)	(23.731.557.104)
227	3 Tài sản cố định vô hình	8	1.850.000.000	2.040.000.000
228	- Nguyên giá		3.000.000.000	3.000.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.150.000.000)	(960.000.000)
230	4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	5.558.286.799	-
260	V Tài sản dài hạn khác		232.571.111	-
268	3 Tài sản dài hạn khác		232.571.111	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		45.424.030.525	29.595.325.283

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
NGUỒN VỐN			
300	A NỢ PHẢI TRẢ	22.536.401.499	9.423.244.555
310	I Nợ ngắn hạn	19.035.453.249	9.272.933.195
311	1 Vay và nợ ngắn hạn	7.994.732.965	2.066.927.789
312	2 Phải trả người bán	2.250.660.767	1.387.202.657
313	3 Người mua trả tiền trước	17.834.397	82.184.250
314	4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.267.230.456	2.157.266.911
315	5 Phải trả người lao động	4.852.944.587	2.657.174.409
316	6 Chi phí phải trả	50.760.293	35.229.711
319	9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.601.289.784	886.947.468
330	II Nợ dài hạn	3.500.948.250	150.311.360
334	4 Vay và nợ dài hạn	3.224.600.000	-
336	6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	276.348.250	150.311.360
400	B VỐN CHỦ SỞ HỮU	22.887.629.026	20.172.080.728
410	I Vốn chủ sở hữu	22.375.732.233	20.088.935.653
411	1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	10.049.740.000	7.500.000.000
413	3 Vốn khác của chủ sở hữu	773.377.544	280.794.384
417	7 Quỹ đầu tư phát triển	3.734.031.181	2.089.917.309
418	8 Quỹ dự phòng tài chính	366.560.768	366.560.768
420	10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	7.452.022.740	9.851.663.192
430	II Nguồn kinh phí và quỹ khác	511.896.793	83.145.075
431	1 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	511.896.793	83.145.075
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	45.424.030.525	29.595.325.283

Hà Nội, ngày 05 tháng 01 năm 2010

Kế toán trưởng

Giám đốc

Vũ Thị Bích Phượng

Hoàng Kim Bồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	60.049.341.452	40.584.482.836
02	2 Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		60.049.341.452	40.584.482.836
11	4 Giá vốn hàng bán	17	40.632.969.662	24.947.246.584
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.416.371.790	15.637.236.252
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	18	2.123.615.946	630.180.099
22	7 Chi phí tài chính	19	1.053.574.700	273.326.524
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		672.131.036	273.326.524
24	8 Chi phí bán hàng		1.997.237.897	1.668.496.830
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp		2.915.038.813	2.916.299.507
30	10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		15.574.136.326	11.409.293.490
31	11 Thu nhập khác		31.654.670	11.074.300
32	12 Chi phí khác		161.735.813	-
40	13 Lợi nhuận khác		(130.081.143)	11.074.300
50	14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.444.055.183	11.420.367.790
51	15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20	1.932.188.443	1.568.704.598
60	17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		13.511.866.740	9.851.663.192
70	18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	13.520	13.136

Hà Nội, ngày 05 tháng 01 năm 2010

Kế toán trưởng

Giám đốc

Vũ Thị Bích Phượng

Hoàng Kim Bồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2009

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1 Lợi nhuận trước thuế		15.444.055.183	11.420.367.790
	2 Điều chỉnh cho các khoản		122.574.249	2.775.045.603
02	Khấu hao tài sản cố định		1.095.200.584	2.241.132.493
03	Các khoản dự phòng		66.807.880	260.586.586
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.711.565.251)	-
06	Chi phí lãi vay		672.131.036	273.326.524
08	3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		15.566.629.432	14.195.413.393
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		412.722.575	192.697.659
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		5.667.801.044	(5.329.333.943)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		954.468.116	3.206.544.281
13	Tiền lãi vay đã trả		(656.600.454)	(278.806.491)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.302.797.039)	(390.000.000)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		516.425.018	11.074.300
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(784.251.108)	(4.004.924)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20.374.397.584	11.603.584.275
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(6.184.265.224)	(1.399.143.411)
23	2 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		(36.645.493.867)	-
24	3 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		27.095.493.867	-
27	4 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.314.610.454	630.180.099
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(14.419.654.770)	(768.963.312)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		2.549.740.000	-
33	2 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		22.238.409.439	7.344.556.274
34	3 Tiền chi trả nợ gốc vay		(13.086.004.263)	(8.446.263.638)
36	4 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.552.487.000)	(600.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.149.658.176	(1.701.707.364)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		7.104.400.990	9.132.913.599
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		11.308.215.082	2.175.301.483
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	18.412.616.072	11.308.215.082

Hà Nội, ngày 05 tháng 01 năm 2010

Kế toán trưởng

Giám đốc

Vũ Thị Bích Phượng

Hoàng Kim Bông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2009

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh được thành lập theo Quyết định số 1207/QĐ - BXD ngày 09 tháng 09 năm 2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Viglacera Đông Anh - Công ty gồm Xây dựng Từ Sơn thuộc Tổng công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 35 - Thị trấn Đông Anh - Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103002960 ngày 01 tháng 10 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 05 tháng 05 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 09 tháng 01 năm 2009, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm cơ khí;
- Xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Chuyển giao công nghệ kỹ thuật sản xuất vật liệu xây dựng gạch ngói đất sét nung;
- Kinh doanh vận tải;
- Kinh doanh và đầu tư bất động sản;
- Du lịch, dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế;
- Khai thác và chế biến nguyên, nhiên liệu sản xuất vật liệu xây dựng (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép).

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán chứng từ ghi sổ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	10 năm
- Nhãn hiệu hàng hóa	16 năm

Trong năm 2009, Công ty đã thay đổi ước tính kế toán đối với chi phí khấu hao tài sản cố định. Việc thay đổi này làm giảm chi phí khấu hao tài sản cố định năm 2009 là 664 triệu đồng so với năm 2008.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán trên tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái. Chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt	3.954.184.903	562.950.493
Tiền gửi ngân hàng	708.411.169	36.846.892
Các khoản tương đương tiền (*)	13.750.020.000	10.708.417.697
Cộng	18.412.616.072	11.308.215.082

(*) Chi tiết khoản tương đương tiền tại thời điểm 31/12/2009 như sau:

Chi tiết	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/tháng)	Số tiền VND
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam			4.500.000.000
- Hợp đồng 11 ngày 07/10/2009	07/01/2010	0,69%	300.000.000
- Chứng chỉ tiền gửi	06/03/2010	0,78%	1.800.000.000
- Chứng chỉ tiền gửi	13/03/2010	0,79%	400.000.000
- Tiền gửi kỳ hạn	23/03/2010	0,86%	1.000.000.000
- Tiền gửi kỳ hạn	31/01/2010	0,79%	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam			8.750.020.000
- Tiền gửi kỳ hạn	27/02/2010	0,72%	3.300.000.000
- Tiền gửi kỳ hạn	27/02/2010	0,72%	950.020.000
- Tiền gửi kỳ hạn	22/03/2010	0,80%	500.000.000
- Tiền gửi kỳ hạn	22/03/2010	0,80%	500.000.000
- Tiền gửi kỳ hạn	22/03/2010	0,80%	500.000.000
- Tiền gửi kỳ hạn	22/03/2010	0,80%	500.000.000
- Tiền gửi kỳ hạn	22/03/2010	0,80%	500.000.000
- Tiền gửi kỳ hạn	22/03/2010	0,80%	500.000.000
- Tiền gửi kỳ hạn	22/03/2010	0,80%	500.000.000
- Tiền gửi kỳ hạn	22/03/2010	0,80%	500.000.000
- Tiền gửi kỳ hạn	22/03/2010	0,80%	500.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam			500.000.000
Khế ước số: 450	30/01/2010	0,58%	500.000.000
Cộng			13.750.020.000

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn	9.550.000.000	-
Cộng	9.550.000.000	-

(*) Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại thời điểm 31/12/2009 như sau:

Chi tiết	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/tháng)	Số tiền VND
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam			4.300.000.000
- Khế ước số: 21.410.004.806.660	29/07/2010	0,55%	200.000.000
- Khế ước số: 21.410.004.808.417	04/08/2010	0,55%	300.000.000
- Khế ước số: 21.410.004.839.897	23/06/2010	0,71%	3.800.000.000
Ngân hàng Techcombank			1.450.000.000
- Hợp đồng số 04	06/08/2010	0,71%	900.000.000
- Hợp đồng số 05	06/08/2010	0,71%	400.000.000
- Hợp đồng số 06	10/08/2010	0,62%	150.000.000
Ngân hàng Hàng hải Việt Nam			2.600.000.000
- Hợp đồng 01709/MSP	31/07/2010	0,58%	600.000.000
- Hợp đồng 01809/MSP	03/09.2010	0,71%	1.200.000.000
- Hợp đồng 028/2009/MSP	10/08/2010	0,77%	400.000.000
- Hợp đồng 038/2009/MSP	11/08/2010	0,77%	400.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam			700.000.000
- Khế ước số: 235	02/04/2010	0,58%	700.000.000
Công ty Cổ phần kính Viglacera Đáp Cầu	2/11/2010	0,88%	500.000.000
Cộng			9.550.000.000

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Phải thu Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng	-	1.230.793.190
Phải thu Công ty Cổ phần kính Viglacera Đáp Cầu	8.750.000	-
Phải thu Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	68.783.800	68.783.800
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	396.954.797	-
Phải thu khác	-	8.599.358
Cộng	474.488.597	1.308.176.348

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.290.486.113	1.838.070.830
Công cụ, dụng cụ	92.150.633	52.305.770
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	206.509.540	351.883.266
Thành phẩm	270.428.808	6.285.116.272
Hàng hoá	387.200	387.200
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2.859.962.294	8.527.763.338

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	10.854.694.385	17.366.672.659	829.245.276	136.605.412	-	29.187.217.732
2. Số tăng trong năm	-	625.978.425	-	-	-	625.978.425
- Mua sắm mới	-	575.291.152	-	-	-	575.291.152
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	50.687.273	-	-	-	50.687.273
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	10.854.694.385	17.992.651.084	829.245.276	136.605.412	-	29.813.196.157
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	6.614.173.443	16.235.966.593	744.811.656	136.605.412	-	23.731.557.104
2. Trích khấu hao trong năm	493.992.045	337.747.878	73.460.661	-	-	905.200.584
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	7.108.165.488	16.573.714.471	818.272.317	136.605.412	-	24.636.757.688
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu năm	4.240.520.942	1.130.706.066	84.433.620	-	-	5.455.660.628
2. Cuối năm	3.746.528.897	1.418.936.613	10.972.959	-	-	5.176.438.469

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 499.298.261

Ghi chú:

- Công ty thực hiện khấu hao nhanh trong năm 2008. Năm 2009 khấu hao tài sản cố định ít hơn so với năm 2008 là 664 triệu đồng.

8 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhãn hiệu hàng hóa	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	3.000.000.000		3.000.000.000
2. Số tăng trong năm	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	3.000.000.000	-	3.000.000.000
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	960.000.000	-	960.000.000
2. Số tăng trong năm	190.000.000	-	190.000.000
- Trích khấu hao	190.000.000	-	190.000.000
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	1.150.000.000	-	1.150.000.000
III. Giá trị còn lại			
1. Đầu năm	2.040.000.000	-	2.040.000.000
2. Cuối năm	1.850.000.000	-	1.850.000.000

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	5.558.286.799	-
- Nhà cán kính	127.307.734	-
- Máy chế biến tạo hình 1	276.440.573	-
- Sửa chữa gòng	147.307.939	-
- Sân thành phẩm	404.431.769	-
- Hệ thống đốt phun than tự động cho lò Tuynen	4.602.798.784	-
Cộng	5.558.286.799	-

10 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Vay ngắn hạn	7.042.732.965	2.066.918.549
- Vay ngân hàng	7.025.814.416	1.050.000.000
- Vay đối tượng khác	16.918.549	1.016.918.549
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	952.000.000	9.240
Cộng	7.994.732.965	2.066.927.789

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

Đơn vị tính: VND

Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc	Phương thức bảo đảm
NH Công thương Đông Anh	0,85%/tháng	6 tháng	2.988.195.157	Tin chấp
NH ĐT và PT Đông Anh	10,5%/năm	6 tháng	4.037.619.259	Tin chấp
Cộng			7.025.814.416	

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	172.141.813	325.214.674
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.932.188.443	1.302.797.039
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	148.756.000	515.110.998
Các loại thuế khác	14.144.200	14.144.200
Cộng	2.267.230.456	2.157.266.911

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	50.760.293	35.229.711
Cộng	50.760.293	35.229.711

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	262.682.997	134.583.899
Bảo hiểm xã hội	407.147.912	381.687.384
Các khoản phải trả, phải nộp khác	931.458.875	370.676.185
- Phải trả Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng	247.558.410	-
- Phải trả, phải nộp khác	683.900.465	370.676.185
Cộng	1.601.289.784	886.947.468

14 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay dài hạn	3.224.600.000	-
- Vay ngân hàng	3.224.600.000	-
Cộng	3.224.600.000	-

Các khoản vay dài hạn

Đơn vị tính: VND

Hợp đồng	Lãi suất (% năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức bảo đảm
NH NN&PTNT Đông Anh	10,5%/năm	24 tháng	194.000.000	256.000.000	Thế chấp
NH NN&PTNT Đông Anh	10,5%/năm	51 tháng	3.030.600.000	696.000.000	Thế chấp
Cộng			3.224.600.000	952.000.000	

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	7.500.000.000	280.794.384	2.089.917.309	334.815.787	634.899.614	10.840.427.094
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	9.851.663.192	9.851.663.192
Tăng khác	-	-	-	31.744.981	-	31.744.981
Trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	600.000.000	600.000.000
Phân phối quỹ	-	-	-	-	34.899.614	34.899.614
Số dư cuối năm trước	7.500.000.000	280.794.384	2.089.917.309	366.560.768	9.851.663.192	20.088.935.653
Tăng vốn trong năm nay	2.549.740.000	492.583.160	1.644.113.872	-	-	4.686.437.032
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	13.511.866.740	13.511.866.740
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	4.522.643.000	4.522.643.000
Tạm ứng cổ tức năm 2009	-	-	-	-	6.029.844.000	6.029.844.000
Trích quỹ ban điều hành	-	-	-	-	150.000.000	150.000.000
Phân phối quỹ	-	-	-	-	5.179.020.192	5.179.020.192
Giảm khác	-	-	-	-	30.000.000	30.000.000
Số dư cuối năm nay	10.049.740.000	773.377.544	3.734.031.181	366.560.768	7.452.022.740	22.375.732.233

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Vốn góp của nhà nước	5.125.500.000	3.825.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	4.924.240.000	3.675.000.000
Cộng	10.049.740.000	7.500.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	10.049.740.000	7.500.000.000
- Vốn góp đầu năm	7.500.000.000	7.500.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	2.549.740.000	-
- Vốn góp cuối năm	10.049.740.000	7.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận năm trước đã chia	4.522.643.000	600.000.000
Tạm ứng cổ tức năm 2009	6.029.844.000	-

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2009 số 01/2009/NQ-ĐHCĐ ngày 20/04/2009, Công ty công bố việc chi trả cổ tức năm 2008 là 79%/vốn điều lệ (trong đó cổ tức bằng cổ phiếu là 34%/vốn điều lệ).

Theo Quyết định 03/HĐQT ngày 17/07/2009 thì Công ty công bố tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2009 là 30%/vốn điều lệ. Theo Nghị quyết số 03/HĐQT ngày 16/11/2009 thì Công ty công bố tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2009 là 30%/vốn điều lệ.

d) Cổ phiếu

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.004.974	750.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.004.974	750.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.004.974	750.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.004.974	750.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.004.974	750.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.734.031.181	2.089.917.309
Quỹ dự phòng tài chính	366.560.768	366.560.768
Cộng	4.100.591.949	2.456.478.077

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Doanh thu bán hàng	59.993.538.960	40.396.440.932
Doanh thu cung cấp dịch vụ	35.972.000	188.041.904
Doanh thu tiêu dùng nội bộ	19.830.492	-
Cộng	60.049.341.452	40.584.482.836

17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	40.613.139.170	24.947.246.584
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Giá vốn tiêu dùng nội bộ	19.830.492	-
Cộng	40.632.969.662	24.947.246.584

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.711.565.251	630.180.099
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	412.050.695	-
Cộng	2.123.615.946	630.180.099

19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền vay	672.131.036	273.326.524
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	381.443.664	-
Cộng	1.053.574.700	273.326.524

20 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.932.188.443	1.568.704.598
Cộng	1.932.188.443	1.568.704.598

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2009 được xác định như sau:

	Năm 2009 VND
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	15.444.055.183
Các khoản mục điều chỉnh:	
Cộng:	13.452.362
- Chi phí không hợp lý để xác định lợi nhuận tính thuế	13.452.362
2. Thu nhập chịu thuế	15.457.507.545
3. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (= Thu nhập chịu thuế x Thuế suất thuế TNDN)	3.864.376.886
4. Miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2009 (50%)	1.932.188.443
5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.932.188.443

Năm 2009, 2010 Công ty được giảm 50% thuế suất thuế TNDN theo Công văn số 10997/BTC -CST ngày 08 tháng 09 năm 2006.

21 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	13.511.866.740	9.851.663.192
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.511.866.740	9.851.663.192
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	999.386	750.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.520	13.136

22 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

23 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2009 VND
Cổ tức chia trong năm		
- Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng	Công ty mẹ	3.844.125.000
Chi quỹ quản lý cấp trên		
- Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng	Công ty mẹ	157.438.000
Mua hàng		
- Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Công ty Con của Viglacera	520.978.425
- Công ty CP VLCL Viglacera Cầu Đuống	Công ty Con của Viglacera	419.994.000
- Trường trung cấp nghề Viglacera	Công ty Con của Viglacera	11.500.000
Vay vốn		
- Công ty CP kính Viglacera Đáp Cầu	Công ty Con của Viglacera	500.000.000
Lãi vay phải thu		
- Công ty Cổ phần kính Viglacera Đáp Cầu	Công ty Con của Viglacera	8.750.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Phải thu			
- Công ty Cổ phần kinh Viglacera Đập Cầu	Công ty Con của Tổng Viglacera	508.750.000	-
- Xí nghiệp Xây dựng và Hoàn thiện	Công ty trực thuộc Viglacera	11.122.749	11.122.749
- Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	Công ty Con của Tổng Viglacera	68.783.800	68.783.800
Phải trả			
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Công ty Con của Tổng Viglacera	193.955.733	-
- Công ty Cổ phần VLCL Viglacera Cầu Đuống	Công ty Con của Tổng Viglacera	200.623.500	52.937.500
- Trường trung cấp nghề Viglacera	Công ty Con của Tổng Viglacera	11.500.000	-
- Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng Viglacera	Công ty mẹ	247.558.410	(1.230.793.190)

24 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 05 tháng 01 năm 2010

Giám đốc

Vũ Thị Bích Phượng

Hoàng Kim Bông